

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 450/2023/DS-PT

Ngày 04/12/2023

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán:

Ông Lê Văn Phận

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 266/2023/TLPT-DS ngày 02/10/2023 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 149/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3448/2023/QĐ-PT ngày 13/10/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968;

Nơi cư trú: Ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T là: Bà Nguyễn Thị P – Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Thị P, thuộc đoàn Luật sư tỉnh B.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 1985;

Nơi cư trú: Ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Nơi tạm trú: Số nhà A, H, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965;

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1975;

Nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1978;

Nơi cư trú: Ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn N1 cùng có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Mẹ ruột của ông là cụ Võ Thị A (chết năm 2012), cha của ông đã chết từ lâu. Cụ Ảnh có 05 người con tên bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị Trúc L.

Thời điểm cụ A còn sống tại huyện C, cụ Ảnh có sở hữu phần đất diện tích 48m², thuộc thửa 1219, tờ bản đồ số 4, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Cụ Ảnh được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ H04729 ngày 09/10/2009.

Năm 2012, theo đo đạc VLAP cụ A là người trực tiếp kê khai và được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 42,5m², thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 23, mục đích sử dụng đất thuộc loại đất ở nông thôn và được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ CH03373 ngày 04/6/2013.

Các con cụ A như bà T1, ông N lớn lên có gia đình và ở riêng, bà T1 không được chia đất, còn ông N được chia 01 công đất (ở ấp H, huyện M). Còn ông, ông N1, bà L ở chung hộ khẩu với cụ Ảnh tại ấp C, xã H, huyện M.

Thửa đất số 15, tờ bản đồ 23, trước đây có nguồn gốc của cụ A nhận chuyển nhượng có chiều ngang khoảng 3,5m, chiều dài hết đất, phần còn lại là do ông nhận chuyển nhượng (hơn 0,5m, chiều dài hết đất, ông nhận chuyển nhượng trước năm 2000). Do ông sống cùng cụ A nên ông đồng ý để cụ Ảnh đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời gian nhận chuyển nhượng đất quá lâu nên ông không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Hiện trạng đất khi nhận chuyển nhượng là đất trũng sâu, còn đường lộ đá đỏ. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông cùng cụ A là người trực tiếp sử dụng đất, cụ A cất ngôi nhà sàn lợp bằng ván dừa, mái lợp tole fibro xi măng. Đến năm 2018, ngôi nhà hư hỏng hoàn toàn nên ông đã cho tháo dỡ hết và xây lại ngôi nhà mới như hiện nay với tiền công là 40.000.000 đồng, tiền vật tư khoảng 100.000.000 đồng, cụ A và bà L không có góp tiền xây dựng nhà. Mặt khác,

trước đây đất trũng sâu đến khi làm đường nâng lên cao như hiện nay thì ông là người cho bơm cát nâng nền, tiền bơm cát lâu quá ông không nhớ số tiền là bao nhiêu. Tuy nhiên, ông không có tài liệu, chứng cứ về việc xây nhà và san lấp cát để cung cấp cho Tòa án.

Từ trước đến nay cụ A và bà L không có quản lý, sử dụng phần đất này. Cụ Ảnh nhận chuyển nhượng đất với mục đích để cho ông quản lý, sử dụng. Tiền nhận chuyển nhượng đất có nguồn gốc từ việc cụ Ảnh bán một phần đất ở ấp C để mua. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, cụ A giao cho ông trực tiếp sử dụng đất. Đến năm 2009, ông đi làm xa nên cho thuê lại, từ năm 2020 do có tranh chấp với bà L nên không cho thuê được. Trước đây, cụ A cho đất cho ông thì chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ gì nên ông không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Cụ Ảnh chết năm 2012, đến ngày 23/4/2014 diện tích 42,5m², thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 23 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Trúc L số vào sổ CH03595 (theo thủ tục nhận thừa kế). Ông cho rằng cơ quan có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất cho bà L là sai, bà L không có quyền đối với phần đất này.

Ông không biết vì sao phần đất nêu trên cụ Ảnh đã cho ông sử dụng từ lâu nhưng để lại di chúc cho bà L. Cụ Ảnh lập di chúc cho đất bà L nhưng không thông báo cho ông biết nên ông không có ngăn cản hay tranh chấp. Đến năm 2020, do có làm đường liên quan đến vấn đề bồi thường nên mới phát sinh tranh chấp như hiện nay. Ủy ban nhân dân xã H B có gửi cho ông giấy mời để làm việc liên quan đến bồi thường làm lộ nhưng do đất có tranh chấp nên chưa bồi thường. Hiện nay, ông biết tiền bồi thường trên đã giao cho bà L (do bà L là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Ngôi nhà của ông bị đập phần phía trước và toàn bộ phần cửa cuốn đã bị tháo dỡ, ông không biết những tài sản này giờ ở đâu nhưng tiền bồi thường lại giao cho bà L, đây là những tài sản của ông nhưng ông không được bồi thường. Quá trình thẩm định của Tòa án thì những tài sản này không còn.

Do đó, ông có yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Qua đo đạc thực tế đất tranh chấp có diện tích 41.1 m² thuộc thửa đất 15, tờ bản đồ số 23 nên ông yêu cầu bà Nguyễn Thị Trúc L giao cho ông được nhận thừa kế toàn bộ phần đất có diện tích 41.1 m² thuộc thửa đất 15, tờ bản đồ số 23, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất là một căn nhà cấp 4, nhà có kết cấu vách tường, máy tole, nền lát gạch bông. Đồng thời ông yêu cầu Tòa án kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện

tích 41.1 m² thuộc thửa đất 15, tờ bản đồ số 23, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp lại cho ông được đứng tên quyền sử dụng đất theo quy định.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Trúc L trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của nguyên đơn về việc cụ Võ Thị Á (chết năm 2012), cha bà đã chết từ lâu, cụ Á có 05 người con gồm bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị Trúc L.

Thời điểm cụ Á còn sống tại huyện C, cụ Ảnh có sở hữu phần đất có diện tích 48m², thuộc thửa 1219, tờ bản đồ số 4, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Cụ Ảnh được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ H04729 ngày 09/10/2009.

Ngày 18/01/2010, tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C cụ Võ Thị Á có lập di chúc để lại cho bà phần đất diện tích 48m², thuộc thửa 1219, tờ bản đồ số 4 (Nay là thửa 15, tờ bản đồ số 03) việc lập di chúc được thực hiện đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

Sau khi cụ Ảnh chết, bà có yêu cầu nhận di sản thừa kế của cụ Á, do đất không có tranh chấp nên ngày 23/4/2014 bà được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 42,5m², thuộc thửa 15, tờ bản đồ 23, sổ vào sổ CH03595 (theo thủ tục nhận thừa kế). Việc bà được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng theo quy định của pháp luật.

Sau khi bà nhận thừa kế phần đất nêu trên thì bà vẫn đồng ý cho ông T ở lại trên ngôi nhà và đất nhưng không được sang bán nhưng ông T không đồng ý.

Về ngôi nhà trên đất, trước đây do cụ Ảnh đã có xây dựng ngôi nhà, ông T tự ý về ở trên ngôi nhà, sau đó thì ông T cho thuê lại và thu tiền cho thuê nhà, từ ngày bà nhận thừa kế phần đất này thì bà chưa được hưởng lợi từ việc sử dụng đất. Hiện nay, phần đất và tài sản trên đất là tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của bà, tài sản trên không phải là di sản của cụ Á. Bà không đồng ý cho ông T sử dụng ngôi nhà, ông T phải giao trả ngôi nhà và đất cho bà.

Trong thời gian bà cho ông T sử dụng nhà và đất thì ông T không có sửa chữa, xây dựng bổ sung thêm cho ngôi nhà, ông T cũng không có san lấp nền nhà. Hơn nữa, trong thời gian ông T sử dụng nhà và cho thuê nhà để thu lợi nhuận nên bà không đồng ý bồi thường cho ông T. Do đó, bà không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn N trình bày:

Các ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn về việc cụ Võ Thị Ả, chết năm 2012, cha các ông đã chết từ lâu, cụ Ả có 05 người con gồm bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị Trúc L.

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Võ Thị Ả. Khi cụ Ả còn sống các ông biết cụ Ả có lập tờ di chúc cho toàn bộ phần đất này cho bà Nguyễn Thị Trúc L, việc lập di chúc của cụ Ả được tiến hành đúng quy định của pháp luật. Sau khi cụ Ả chết, thì bà Trúc L lập thủ tục nhận thừa kế và được cấp quyền sử dụng đất đúng quy định.

Về ngôi nhà trên đất là tài sản của cụ Ả, cụ Ả là người xây dựng ngôi nhà. Sau khi cụ Ả chết, ông T có tự ý tu sửa bổ sung thêm cho ngôi nhà và san lấp cát nâng nền với chi phí bao nhiêu thì ông không biết.

Trong vụ án này do tài sản tranh chấp là của bà Nguyễn Thị Trúc L sở hữu hợp pháp, phần tài sản nêu trên không còn là di sản của cụ Ả nên các ông không tranh chấp.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của nguyên đơn về việc cụ Võ Thị Ả chết năm 2012, cha bà đã chết từ lâu, cụ Ả có 05 người con gồm bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị Trúc L.

Phần đất nêu trên có nguồn gốc của cụ Võ Thị Ả. Khi cụ Ả còn sống thì cụ Ả có cho phần đất này cho bà L hay cho ông T thì bà không biết. Khi cụ Ả còn sống thì cụ Ả là người trực tiếp sử dụng đất, bà L, ông T không có sử dụng đất.

Sau khi cụ Ả chết, các anh chị em có thống nhất cho ông T sử dụng nhưng không có chuyển cho ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T sử dụng nhà đất một thời gian thì không sử dụng mà cho thuê cho đến khi tranh chấp. Tất cả anh chị em không biết cụ Ả lập di chúc cho bà L. Đến khi nhận tiền bồi thường thì mới biết bà L có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong vụ án này bà từ chối nhận di sản thừa kế của cụ Ả, bà không tranh chấp gì với ông T, bà L.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 149/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã áp dụng Điều 26, Điều 34, điểm b khoản 1 Điều

35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 609, 610, 612, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu hưởng di sản của bà Võ Thị Á đối với diện tích 41.1m², thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 23, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Nguyễn Văn T giao cho bà Nguyễn Thị Trúc L được quản lý, sử dụng diện tích 41.1m², thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 23, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chia di sản của bà Võ Thị Á là ngôi nhà có giá 64.153.971 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn T giao cho bà Nguyễn Thị Trúc L được quản lý, sử dụng toàn bộ ngôi nhà có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch nền lát gạch Ceramic, mái lợp tol tráng kẽm, trần nhựa, chiều dài 8,2m, chiều rộng 4,25m, diện tích 34,85m² thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 23, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Nguyễn Thị Trúc L có trách nhiệm giao trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 16.038.493 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu Tòa án kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 41.1 m² thuộc thửa đất 15, tờ bản đồ 23, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp lại cho ông Nguyễn Văn T được đứng tên quyền sử dụng đất.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T1 từ chối nhận di sản thừa kế của bà Võ Thị Á.

Đối với ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn N không tranh chấp thừa kế nên không xem xét; Ký phân thừa kế của ông N1, ông N tạm giao cho bà Nguyễn Thị Trúc L được trực tiếp quản lý, sử dụng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/7/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu

cầu kháng cáo; Nguyên đơn còn cho rằng chữ ký của cụ A tại tờ di chúc lập ngày 18/01/2010 là giả mạo với lý do cho rằng nhìn không giống với chữ ký của cụ A trước đây, từ đó nguyên đơn yêu cầu Tòa cho giám định chữ ký của cụ A mà không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào. Bị đơn không đồng ý với các ý kiến của nguyên đơn. Các đương sự không thoả thuận được việc giải quyết nội dung vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 149/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn N có yêu cầu giải quyết vắng mặt, do đó căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T1, ông N1, ông N.

Nguyên đơn cho rằng chữ ký của cụ A tại tờ di chúc lập ngày 18/01/2010 là giả mạo, có yêu cầu giám định chữ ký của cụ A nhưng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tài sản tranh chấp thừa kế gồm quyền sử dụng phần đất có diện tích 41,1m² thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 23, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre và căn nhà trên đất. Phần đất nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Trúc L, tuy nhiên ông T là người đang quản lý, sử dụng đất và căn nhà trên đất.

Nguyên đơn ông T cho rằng ông đã được cụ Ảnh tặng cho quyền sử dụng đối với phần đất tranh chấp và căn nhà trên đất từ lâu nên yêu cầu được nhận thừa kế đối với căn nhà và phần đất nêu trên. Trong khi đó, bị đơn bà L cho rằng

đã được cụ A để lại toàn bộ tài sản tranh chấp theo di chúc ngày 18/01/2010 và di chúc này hợp pháp nên không đồng ý đối với yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] Trong quá trình tố tụng, các bên đương sự trình bày thống nhất ngôi nhà và quyền sử dụng thửa đất số 15, tờ bản đồ 23, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre là tài sản của cụ Võ Thị A tạo lập và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H04729 ngày 09/10/2009 có diện tích 48m² thuộc thửa 1219, tờ bản đồ số 4. Do đó, có căn cứ xác định quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nêu trên là tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của cụ Ảnh khi còn sống.

[2.3] Xét Tờ di chúc lập ngày 18/01/2010: Di chúc được lập thành văn bản tại Ủy ban nhân dân xã H, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H nên đảm bảo về mặt hình thức. Nội dung di chúc đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định có ngày, tháng, năm lập di chúc, họ tên nơi cư trú của người lập di chúc và người được hưởng di sản, di sản để lại và nơi có di sản đều được ghi rõ ràng theo đúng quy định tại Điều 652, 653, 658 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, di chúc này hợp pháp nên bà L được nhận thừa kế di sản của bà A, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/4/2014, diện tích 42,5m², thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 23 là đúng quy định. Đồng thời căn cứ Quyết định số 3341 ngày 24/7/2020 về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ E đoạn từ phà Đ đến thị trấn M, tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long (đoạn xã H B) thu hồi diện tích 1,4m² nên diện tích còn lại theo hiện trạng thực tế đo đạc là 41.1m² là phù hợp.

Ông T cho rằng trong phần đất có diện tích 41.1m², thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 23 thì ông có mua khoảng 0,5m ngang chạy dài hết đất sau đó nhập chung để bà A được đứng tên quyền sử dụng đất và bà A đã tặng cho ông toàn bộ phần đất tranh chấp. Tuy nhiên, việc này không được bà L và các đồng thừa kế khác của cụ A thừa nhận, ông T cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để xem xét trình bày của ông T.

[2.4] Đối với căn nhà trên đất: Ông T cho rằng ông là người san lấp, nâng nền nhà và ngôi nhà hiện tại là do ông sửa chữa, xây dựng lại nhưng ông không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không được xem xét. Bên cạnh đó, nội dung di chúc của cụ A không định đoạt ngôi nhà cho bà L được hưởng nên ngôi nhà vẫn còn là di sản của bà A để lại chưa được phân chia. Do đó, yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà trên đất của nguyên đơn là có căn cứ.

Về hàng thừa kế của cụ A: Các bên đương sự thống nhất cụ Võ Thị A chết năm 2012, cha mẹ đẻ và chồng cụ Ảnh đều đã chết trước cụ A, cụ A có 05 người con là bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn N, ông

Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Trúc L. Do đó, có căn cứ xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ảnh gồm bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Trúc L.

Do bà T1 từ chối nhận di sản nên ngôi nhà của cụ A được chia thành 04 kỷ phần bằng nhau cho các thừa kế còn lại, mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị 6.038.493 đồng (64.153.971 đồng/4). Xét thấy ngôi nhà là tài sản gắn liền với đất, không thể chia bằng hiện vật nên Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục giao cho bà L được quyền quản lý sử dụng, đồng thời bà L có trách nhiệm hoàn trả cho ông T một phần thừa kế tương ứng số tiền 16.038.493 đồng; tạm giao kỷ phần thừa kế của ông N1, ông N do không tranh chấp cho bà Nguyễn Thị Trúc L được trực tiếp quản lý, sử dụng là phù hợp.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.5] Các nội dung khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét lại.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 149/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 26, Điều 34, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 609, 610, 612, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 646, 647, 648, 649, 652, 653, 657 658 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu

cầu hưởng di sản của cụ Võ Thị Á đối với diện tích 41.1m², thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 23, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Nguyễn Văn T giao cho bà Nguyễn Thị Trúc L được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 41.1m², thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 23, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp thửa 23, tờ bản đồ số 23 của ông Nguyễn Văn N2;
- Tây giáp thửa 16, tờ bản đồ số 23 của bà Lê Thị Tuyết H;
- Nam giáp thửa 22, tờ bản đồ số 23 của bà Lê Thị Tuyết H;
- Bắc giáp Quốc lộ E.

(Về độ dài tứ cận, vị trí các thửa đất nêu trên có họa đồ kèm theo bản án).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chia di sản của cụ Võ Thị Á là ngôi nhà có giá 64.153.971 đồng (Sáu mươi bốn triệu, một trăm năm mươi ba nghìn, chín trăm bảy mươi một đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn T giao cho bà Nguyễn Thị Trúc L được quản lý, sử dụng toàn bộ ngôi nhà có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch nền lát gạch Ceramic, mái lợp tol tráng kẽm, trần nhựa, chiều dài 8,2m, chiều rộng 4,25m, diện tích 34,85m² thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 23, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Nguyễn Thị Trúc L có trách nhiệm giao trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 16.038.493 đồng (Mười sáu triệu, không trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu Tòa án kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 41.1m² thuộc thửa đất 15, tờ bản đồ 23, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp lại cho ông Nguyễn Văn T được đứng tên quyền sử dụng đất.

Ghi nhận sự tự của bà Nguyễn Thị T1 từ chối nhận di sản thừa kế của cụ Võ Thị Á.

Đối với ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn N không tranh chấp thừa kế nên không xem xét; Kỷ phần thừa kế của ông N1, ông N tạm giao cho bà Nguyễn Thị Trúc L được trực tiếp quản lý, sử dụng.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T phải chịu là 3.340.000 đồng (Ba triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng) và đã nộp xong.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 801.924 đồng (T2 trăm lẻ một nghìn, chín trăm hai mươi bốn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006808 ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre phải hoàn lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 1.198.076 đồng (Một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, không trăm bảy mươi sáu đồng) theo số biên lai nêu trên.

Buộc bà Nguyễn Thị Trúc L phải chịu 801.924 đồng (T2 trăm lẻ một nghìn, chín trăm hai mươi bốn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007660 ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rễn

